

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2013

Tài sản	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=120+130+140+150)	100	175.654.847.369	220.039.696.682
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	11.769.625.340	11.940.376.558
1. Tiền	111	6.769.625.340	3.894.530.686
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.000.000.000	8.045.845.872
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	10.940.996.223	12.967.371.328
1. Đầu tư ngắn hạn	121	10.940.996.223	12.967.371.328
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129	0	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	23.069.835.619	24.039.668.677
1. Phải thu khách hàng	131	6.757.874.448	7.458.554.493
2. Trả trước cho người bán	132	5.643.383.350	5.704.011.350
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	
5. Các khoản phải thu khác	135	11.894.354.665	11.705.308.834
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(1.225.776.844)	(828.206.000)
IV. Hàng tồn kho	140	117.470.968.749	159.156.086.949
1. Hàng tồn kho	141	117.470.968.749	159.156.086.949
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	0	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	12.403.421.438	11.936.193.170
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	87.406.901	79.935.581
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	1.066.191.205	442.506.226
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	457.571	
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	11.249.365.761	11.413.751.363
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200	165.432.390.854	159.119.597.974
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	0	
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	0	
4. Phải thu dài hạn khác	218	0	
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	
II. Tài sản cố định	220	57.067.664.849	60.535.608.752
1. Tài sản cố định hữu hình	221	47.696.434.709	50.429.199.244
- Nguyên giá	222	63.038.297.389	65.441.702.095
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(15.341.862.680)	(15.012.502.851)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	
- Nguyên giá	225	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	0	
3. Tài sản cố định vô hình	227	3.166.652	114.333.323
- Nguyên giá	228	282.160.000	282.160.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(278.993.348)	(167.826.677)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9.368.063.488	9.992.076.185
III. Bất động sản đầu tư	240	0	
- Nguyên giá	241	0	
- Giá trị hao mòn lũy kế	242	0	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	100.337.611.557	90.487.781.808
1. Đầu tư vào công ty con	251	16.365.701.800	2.722.783.680
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	78.297.688.166	78.297.688.166
3. Đầu tư dài hạn khác	258	21.504.000.000	21.504.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	(15.829.778.409)	(12.036.690.038)
V. Tài sản dài hạn khác	260	8.027.114.448	8.096.207.414
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1.450.541.279	1.187.120.203
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	128.617.669	613.684.011
3. Tài sản dài hạn khác	268	6.447.955.500	6.295.403.200
Tổng cộng tài sản	270	341.087.238.223	379.159.294.656

Nguồn vốn	Mã số		Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300	144.049.335.689	189.224.109.658
I. Nợ ngắn hạn	310	92.884.449.589	91.615.832.753
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.054.065.414	13.057.498.508
2. Phải trả người bán	312	7.081.170.374	8.827.182.099
3. Người mua trả tiền trước	313	30.195.340.262	6.818.308.397
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17.854.316.935	41.893.441.934
5. Phải trả người lao động	315	2.581.247.534	3.628.889.682
6. Chi phí phải trả	316	615.481.047	1.016.431.060
7. Phải trả nội bộ	317	0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	29.139.908.034	14.501.007.641
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320	360.678.417	1.240.990.947
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	2.241.572	632.082.485
II. Nợ dài hạn	330	51.164.886.100	97.608.276.905
1. Phải trả dài hạn người bán	331	0	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	0	
3. Phải trả dài hạn khác	333	2.731.085.216	13.355.704.666
4. Vay và nợ dài hạn	334	19.662.352.299	13.529.312.500
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	0	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	0	
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	0	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	28.771.448.585	70.723.259.739
9. Quỹ khoa học phát triển và công nghệ	339	0	
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400	197.037.902.534	189.935.184.998
I. Vốn chủ sở hữu	410	197.150.358.736	189.949.375.910
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	131.034.260.000	131.034.260.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	0	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414	(1.682.000)	(1.682.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	0	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	31.760.058.963	31.760.058.963
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	13.011.857.996	13.011.857.996
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	0	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21.345.863.777	14.144.880.951
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421	0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	(112.456.202)	(14.190.912)
1. Nguồn kinh phí	432	(203.941.579)	(148.260.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	91.485.377	134.069.088
Tổng cộng nguồn vốn	440	341.087.238.223	379.159.294.656

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		4.878,00	3.348,47
- Đồng nhân dân tệ (CNY)		0,00	0,00
- Đồng Yên Nhật (JPY)		8.854.540,00	5.280.192,00

Hà Nội ngày 25 tháng 10 năm 2013

Lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Mai Thùy Linh

Phạm Thị Hiếu

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III - 2013

Chỉ tiêu	Mã	Quý III		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	32.615.086.608	26.854.634.822	84.736.729.559	55.899.849.061
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (03=04+05+06+07)	02	246.006.100	68.278.779	623.115.094	256.628.233
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10	32.369.080.508	26.786.356.043	84.113.614.465	55.643.220.828
4. Giá vốn hàng bán	11	21.778.607.792	27.167.265.106	63.295.481.268	52.318.711.487
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	10.590.472.716	(380.909.063)	20.818.133.197	3.324.509.341
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	76.530.144	113.615.701	1.795.413.218	1.820.140.479
7. Chi phí tài chính	22	4.369.126.837	159.841.100	5.613.130.610	485.772.456
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	168.818.322	159.841.100	1.628.734.442	485.772.456
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	2.494.967.190	2.551.341.228	7.319.589.650	7.443.385.656
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	3.802.908.833	(2.978.475.690)	9.680.826.155	(2.784.508.292)
11. Thu nhập khác	31	45.336.363	78.545.455	88.496.499	106.322.970
12. Chi phí khác	32	0	76.384.976	25.000.000	110.710.075
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	45.336.363	2.160.479	63.496.499	(4.387.105)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	3.848.245.196	(2.976.315.211)	9.744.322.654	(2.788.895.397)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	868.710.640	(46.854.954)	2.058.273.486	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	169.931.418	0	485.066.342	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	2.809.603.138	(2.929.460.257)	7.200.982.826	(2.788.895.397)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2013

Thủ trưởng đơn vị

Mai Thùy Linh

Phạm Thị Hiếu

TỔNG CÔNG TY SÔNG ĐÀ
CÔNG TY CP SIMCO SÔNG ĐÀ

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III -2013

Chỉ tiêu	Mã số	Quý III		Luỹ kế	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	29.051.920.792	68.233.755.310	61.946.893.956	89.020.001.535
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(5.556.525.239)	(21.598.932.944)	(14.216.122.962)	(44.998.815.144)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.133.958.548)	(1.384.129.100)	(10.154.954.874)	(11.056.676.470)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(135.667.622)	(89.630.804)	(192.807.693)	(392.151.739)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(613.684.011)	(37.394.540)	(613.684.011)	(3.674.774.345)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	52.410.416.690	45.490.618.615	104.510.898.610	56.126.157.977
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(54.106.660.600)	(56.220.426.691)	(120.179.199.414)	(76.483.387.896)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.915.841.462	34.393.859.846	21.101.023.612	8.540.353.918
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư					
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	0	2.830.269.762	(161.812.448)	(26.766.735.489)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	38.545.454	58.545.455	38.545.454	74.859.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.000.000.000)	0	(8.500.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0		3.500.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(5.290.418.120)	0	(13.642.918.120)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	74.453.335	110.435.169	789.156.971	1.816.959.947
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.177.419.331)	2.999.250.386	(17.977.028.143)	(24.874.916.451)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	0	0	0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	0	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	3.952.711.000	6.380.000.000	63.446.313.092
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.030.093.516)	(45.718.401.100)	(9.673.457.930)	(56.198.956.300)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	0	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.030.093.516)	(41.765.690.100)	(3.293.457.930)	7.247.356.792
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.708.328.615	(4.372.579.868)	(169.462.461)	(9.087.205.741)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	8.061.296.725	12.610.951.964	11.940.376.558	17.325.577.837
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(1.288.757)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.769.625.340	8.238.372.096	11.769.625.340	8.238.372.096

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

Mai Thùy Linh

Phạm Thị Hiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 3-2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần SIMCO Sông Đà tiền thân là Công ty Cổ phần Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Cung ứng Nhân lực Quốc tế và Thương mại Sông Đà thuộc Tổng Công ty Sông Đà theo quyết định số 627/QĐ-BXD ngày 09/05/2003 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất, dịch vụ, thương mại.

Trụ sở chính của Công ty tại: Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Các đơn vị thành viên

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Ban quản lý dự án Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	Quản lý dự án
- Trường Cao đẳng nghề Kỹ thuật - Công nghệ - Kinh tế SIMCO Sông Đà	Hà Nội	Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng, dạy nghề
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Xí nghiệp xây dựng Simco Sông Đà	Hà Nội	Xây dựng, kinh doanh nhà, hạ tầng, vật tư, máy móc, thiết bị.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Simco Sông Đà - Trung tâm du lịch	Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và lữ hành quốc tế

Các công ty liên kết

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần thủy điện Đakđoa	Gia Lai	Đầu tư các công trình thủy điện, nhiệt điện. xây dựng. tư vấn thiết kế
- Công ty cổ phần Rượu Việt Nam Thủy Điển	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu
- Công ty cổ phần May xuất khẩu Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất, kinh doanh hàng may mặc
- Công ty cổ phần tự động hóa và công nghệ thông tin Sông Đà	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh phần mềm, tư vấn thiết kế trong lĩnh vực CNTT
- Công ty cổ phần khoáng sản Simco - Fansipan	Yên Bái	Khai thác và sản xuất sản phẩm từ đá
- Công ty TNHH Simco - Sông Đà	Hòa Bình	Sản xuất giấy và các sản phẩm từ
- Công ty cổ phần logistic Kim Thành	Lào Cai	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103002544 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 21/07/2003, và các đăng ký thay đổi, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động xuất khẩu lao động (theo quy định của pháp luật);
- Dịch vụ tư vấn du học;
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh: vật tư, thiết bị công nghệ xây dựng, máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị;

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
- Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm gỗ từ tre, nứa;
- Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh dịch vụ thể thao vui chơi giải trí;
- Kinh doanh máy móc thiết bị, linh kiện điện tử, tin học, máy tính, điện lạnh, điện gia dụng, thiết bị viễn thông, truyền thông, thiết bị điện tử điều khiển, thiết bị phát sóng;
- Tư vấn thiết kế trang web, lắp đặt mạng máy tính, thi công mạng điện tử viễn thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ quản lý các khu đô thị;
- Thành lập các trung tâm thương mại, trung tâm nghiên cứu ứng dụng phục vụ cho các ngành nghề kinh tế quốc dân trong và ngoài nước;
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ phần mềm và phát triển công nghệ tin học;
- Tư vấn nghiên cứu ứng dụng phát triển và chuyển giao công nghệ kỹ thuật cao;
- Thiết kế, thi công, lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng và thiết bị máy tính, điện tử, tin học, viễn thông, truyền thông (Không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Sản xuất và kinh doanh thiết bị vật liệu điện;
- Sản xuất và kinh doanh nước giải khát, nước khoáng, nước tinh lọc;
- Sản xuất và kinh doanh các loại hóa chất (Trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Nghiên cứu sản xuất một số loại vật liệu xây dựng;
- Buôn bán các mặt hàng về hóa mỹ phẩm (cho cả nam và nữ);
- Mở các trung tâm nuôi dưỡng, chăm sóc người già Việt Nam và người già nước ngoài (không bao gồm dịch vụ khám chữa bệnh);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa, dịch vụ khai thuê hải quan;
- Xây dựng và kinh doanh các công trình cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ nghề cho các nghề thuộc lĩnh vực xây dựng (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đào tạo ngoại ngữ và giáo dục định hướng phục vụ xuất khẩu lao động (Doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh thu gom, tái chế và xuất khẩu vật tư thiết bị điện, điện tử, nhựa, kim loại;
- Mua bán rác phế liệu, thủy tinh, cao su phế thải, nhựa đã qua sử dụng, thạch cao phế phẩm, sắt thép phế liệu, đồng nát;
- Mua bán và vận chuyển than;
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Sản xuất và mua bán mũ bảo hiểm;
- Thiết kế sản xuất thời trang đồ nội ngoại thất (không bao gồm thiết kế nội ngoại thất công trình);
- Sáng tác, sản xuất và mua bán các loại tượng phù điêu, tranh nghệ thuật;
- Thiết kế mẫu quảng cáo và thi công các hạng mục quảng cáo;
- In ấn tranh nghệ thuật, tranh truyền thống cổ động và các văn hóa phẩm được phép lưu hành (trừ hoạt động Nhà nước cấm);
- Sáng tác, lập dự án đầu tư, thi công xây dựng các công trình tượng đài, tranh hoành tráng, tranh nghệ thuật, tranh lịch sử (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí nội ngoại thất các công trình văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa, nhà bảo tàng, nhà văn hóa và các công trình xây dựng khác thuộc nhóm C và một số hạng mục thuộc nhóm B;

- Kinh doanh các sản phẩm vật tư, thiết bị chuyên ngành mỹ thuật, các sản phẩm mỹ thuật, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUYỂN THỬ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng bất động sản.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4 Ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 35
Máy móc và thiết bị	5-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6-8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	8

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính.

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

5 Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

6 Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

7 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

8 Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

9 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ và các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày	31/12/12	: 20.780 VND/USD
		: 239,57 VND/JPY
	30/09/13	: 21.057 VND/USD
		: 213,4 VND/JPY

10 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Tài sản

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

C t c l i n h u n đ c chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.556.869.200	1.142.276.088
Tiền gửi ngân hàng	4.212.756.140	2.752.254.598
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	8.045.845.872
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	5.000.000.000	8.045.845.872
Cộng	11.769.625.340	11.940.376.558

2 Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản cho vay ngắn hạn		
- Cho Công ty Thủy điện Đăk Đoa vay với lãi suất 24%/năm	6.350.921.027	8.877.296.132
- Cho Công ty Rượu Việt Nam – Thụy Điển vay với lãi suất 24% /năm	4.590.075.196	4.090.075.196
Cộng	10.940.996.223	12.967.371.328

3 Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu về kinh doanh Bất động sản		1.105.110.000
Phải thu khách hàng về cung cấp dịch vụ	1.219.006.449	877.807.327
Phải thu khách hàng về xây lắp	487.825.322	526.443.322
Phải thu các khách hàng khác	5.051.042.677	4.949.193.844
Cộng	6.757.874.448	7.458.554.493

4 Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước cho người bán Dự án Vạn Phúc	124.372.000	-
Trả trước cho người bán dự án Hà Tĩnh	5.188.146.850	5.093.146.850
Trả trước cho người bán dự án Phụng Hiệp	300.000.000	300.000.000
Các khoản trả trước khác	30.864.500	310.864.500
Cộng	5.643.383.350	5.704.011.350

5 Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu tiền ứng mua quyền khai thác mỏ	8.500.000.000	8.500.000.000
Phải thu tiền ứng thực hiện dự án Myanmar	1.500.000.000	1.500.000.000
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		24.193.548
Phải thu khác	1.894.354.665	1.681.115.286
Cộng	11.894.354.665	11.705.308.834

6 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán		
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm		
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	990.477.111	592.906.267
- Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	235.299.733	235.299.733
Cộng	1.225.776.844	828.206.000

Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Quý 3 -2013
Số đầu kỳ	1.225.776.844
Trích lập dự phòng bổ sung	
Hoàn nhập dự phòng	-
Số cuối kỳ	1.225.776.844

7 Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	70.740.872	437.035.583
Công cụ, dụng cụ	40.531.911	54.889.534
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	117.359.695.966	158.664.161.832
Cộng	117.470.968.749	159.156.086.949

8 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí Công cụ dụng cụ	24.443.977	58.657.175
Chi phí bảo hiểm	15.347.425	21.278.406
Chi phí khác	47.615.499	-
Cộng	87.406.901	79.935.581

9 Các khoản thuế phải thu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế GTGT còn được khấu trừ	1.066.191.205	442.506.226
Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	457.571	
- Thuế TNCN	457.571	
	1.066.648.776	442.506.226

10 Tài sản ngắn hạn khác

Là tạm ứng của cán bộ nhân

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc, Phường
Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 3-2013

9 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

						<i>Đơn vị tính: VND</i>
Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	56.854.509.203	1.755.296.679	3.844.390.592	448.336.415	305.826.000	63.208.358.889
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua sắm mới						-
- Đầu tư XD CB hoàn thành		-	-	-	-	-
- Tăng khác	-		-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	170.061.500	-	170.061.500
- Chuyển sang CCDC	-		-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	170.061.500	-	170.061.500
4. Số dư cuối kỳ	56.854.509.203	1.755.296.679	3.844.390.592	278.274.915	305.826.000	63.038.297.389
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	9.808.181.550	1.508.701.901	3.114.795.348	448.336.415	60.528.072	14.940.543.286
2. Số tăng trong kỳ	460.133.799	30.839.865	70.850.166	-	9.557.064	571.380.894
- Trích khấu hao	460.133.799	30.839.865	70.850.166		9.557.064	571.380.894
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	170.061.500	-	170.061.500
- Chuyển sang CCDC						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác				170.061.500		170.061.500
4. Số dư cuối kỳ	10.268.315.349	1.539.541.766	3.185.645.514	278.274.915	70.085.136	15.341.862.680
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	47.046.327.653	246.594.778	729.595.244	-	245.297.928	48.267.815.603
2. Cuối kỳ	46.586.193.854	215.754.913	658.745.078	-	235.740.864	47.696.434.709

11 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	190.500.000	91.660.000	282.160.000
Tăng trong kỳ			
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	190.500.000	91.660.000	282.160.000
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		91.660.000	91.660.000
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	76.166.677	91.660.000	167.826.677
Tăng do khấu hao	111.166.671		111.166.671
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	187.333.348	91.660.000	278.993.348
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	114.333.323	0	114.333.323
Số cuối kỳ	3.166.652	0	3.166.652

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án khu công nghiệp Phụng Hiệp	2.309.020.651	2.309.020.651
Dự án mở rộng thị trường Canada		950.863.962
Chi phí đầu tư khai thác mỏ tại Myanmar(*)	7.014.129.746	6.475.969.604
Dự án đầu tư xây dựng nhà máy khai thác Cát trắng	44.913.091	44.913.091
Chi phí nghiên cứu triển khai các dự án		62.447.514
Dự án thạch cao tại Savanakhet Lào		124.254.654
Công trình nhà để xe của trường		24.604.709
Cộng	9.368.063.488	9.992.074.185

(*) Chi phí đầu tư vào Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà chưa đủ cơ sở ghi nhận là khoản đầu tư.

13 Đầu tư vào công ty con

Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 335/BKHĐT - ĐTRNN - ĐC1 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 17 tháng 8 năm 2012 cho phép Công ty Cổ phần Simco Sông Đà thành lập Công ty Cổ phần Hữu hạn Myanmar Simco Sông Đà tại Myanmar. Tổng số vốn đầu tư của dự án tại nước ngoài đồng thời là vốn đầu tư ra nước ngoài của nhà đầu tư Việt Nam là 18.147.000 USD, tương đương 381.087.000.000 VND. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty Cổ phần Simco Sông Đà đã đầu tư là 16.365.701.800 đồng, số còn phải đầu tư là 364.721.298.200 VND.

14 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ
Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	2.762.000	27.620.000.000	2.762.000	27.620.000.000
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	2.397.000	23.970.000.000	2.397.000	23.970.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản SIMCO - FANSIPAN	1.600.000	16.000.000.000	1.600.000	16.000.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Kim Thành	576.684	5.766.843.859	576.684	5.766.843.859
Công ty Cổ phần TĐT và Công nghệ thông tin Sông Đà	350.000	2.900.000.000	350.000	2.900.000.000
Công ty Cổ phần Xuất khẩu may Sông Đà	83.860	890.844.307	83.860	890.844.307
C ty TNHH Simco Sông Đà		1.150.000.000		1.150.000.000
Cộng		78.297.688.166		78.297.688.166

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 30 tháng 9 năm 2013

<u>Tên Công ty</u>	<u>Tỷ lệ vốn cam kết</u>	<u>Tỷ lệ vốn thực góp</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Vốn góp thực tế</u>
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa	29,19%	33,25%	31,30%	27.620.000.000
<i>Vốn góp của Công ty</i>	<i>27,48%</i>	<i>31,30%</i>		<i>26.000.000.000</i>
<i>Vốn nhận ủy thác của CBCNV^(*)</i>	<i>1,71%</i>	<i>1,95%</i>		<i>1.620.000.000</i>
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	42,80%	42,80%	32,53%	23.970.000.000
<i>Vốn góp của Công ty</i>	<i>32,53%</i>	<i>32,53%</i>		<i>18.220.000.000</i>
<i>Vốn nhận ủy thác của CBCNV^(*)</i>	<i>10,27%</i>	<i>10,27%</i>		<i>5.750.000.000</i>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco - Công ty Cổ phần Kim Thành Logistics	45,00%	59,99%	59,99%	16.000.000.000
Công ty CP TĐH và CNTT Sông Đà	40,00%	26,94%	26,94%	5.766.843.859
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Sông Đà	35,00%	35,83%	35,83%	2.900.000.000
Công ty TNHH SIMCO	20,97%	20,97%	20,97%	890.844.307
Cộng	38,33%	38,33%	38,33%	78.297.688.166

(*) Đây là các khoản nhận ủy thác đầu tư của cán bộ nhân viên Công ty theo các hợp đồng ủy thác đầu tư. Theo đó, Công ty được ủy thác để góp vốn thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan với tư cách là cổ đông của bên nhận góp vốn.

15 Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư cổ phiếu		13.745.000.000		13.745.000.000
<i>Công ty Tài chính cổ phần Sông Đà</i>	<i>1.374.500</i>	<i>13.745.000.000</i>	<i>1.374.500</i>	<i>13.745.000.000</i>
Đầu tư vào đơn vị khác		7.759.000.000		7.759.000.000
<i>Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê^(*)</i>	<i>69.000</i>	<i>759.000.000</i>	<i>69.000</i>	<i>759.000.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ
Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

<i>Công ty Cổ phần Cao su Phủ Riêng – Kratie^(*)</i>	300.000	3.300.000.000	300.000	3.300.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Vĩnh Sơn^(*)</i>	210.000	2.100.000.000	210.000	2.100.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển khu Kinh tế Hải Hà^(*)</i>	100.000	1.100.000.000	100.000	1.100.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung</i>	50.000	500.000.000	50.000	500.000.000
Cộng		21.504.000.000		21.504.000.000

16 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng khoản lỗ của các công ty liên kết	15.268.462.550	11.696.025.781
- Công ty TNHH Simco Sông Đà	803.082.441	860.444.406
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	14.465.380.109	10.835.581.375
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác	561.315.859	340.664.257
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền Trung	43.246.579	340.664.257
- Công ty CP may xuất khẩu Sông Đà	255.373.804	
- Công ty cổ phần Logistics Kim Thành	262.695.476	
Cộng	15.829.778.409	12.036.690.038

17 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	1.313.819.399	841.076.081
Chi phí sửa chữa	125.360.170	130.171.587
Chi phí cổ phần hóa	11.361.710	215.872.535
Cộng	1.450.541.279	1.187.120.203

18 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến Thuế TNDN tạm nộp 1% cho hoạt động chuyển nhượng Bất động sản. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này
Số đầu kỳ	298.549.087
Số phát sinh	
Số hoàn nhập	(169.931.418)
Số cuối kỳ	128.617.669

19 Tài sản dài hạn khác

Số cuối kỳ	Số đầu năm
-------------------	-------------------

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ
Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

Ký quỹ tại các ngân hàng

<i>Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT tỉnh Nghệ An</i>	<i>11.907.400</i>	<i>11.811.100</i>
<i>Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT tỉnh Thanh Hóa</i>	<i>33.592.100</i>	<i>33.592.100</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Quang Trung</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây</i>	<i>5.402.456.000</i>	<i>5.250.000.000</i>
Cộng	6.447.955.500	6.295.403.200

20 Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn các cá nhân		
<i>Nguyễn Thị Kim Liên</i>	<i>194.065.414</i>	<i>183.657.894</i>
<i>Nguyễn Sinh Hy</i>		<i>188.571.200</i>
<i>Nguyễn Thị Thơ</i>		<i>1.635.269.414</i>
<i>Nguyễn Đức Nhuận</i>	<i>0</i>	<i>4.000.000.000</i>
<i>Nguyễn Quang Ngọc</i>	<i>2.850.000.000</i>	<i>2.850.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Quý</i>	<i>0</i>	<i>3.000.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Lâm</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>1.200.000.000</i>
<i>Nguyễn Thúy Hạnh</i>	<i>800.000.000</i>	<i>0</i>
<i>Cá nhân khác</i>	<i>10.000.000</i>	<i>0</i>
Cộng	5.054.065.414	13.057.498.508

21 Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán dự án Hà Tĩnh	4.536.238.415	4.807.982.702
Phải trả người bán dự án Vạn Phúc	558.277.019	1.603.685.719
Phải trả người bán về Xây lắp	1.107.660.935	1.539.539.736
Phải trả người bán khác	878.994.005	875.973.942
Cộng	7.081.170.374	8.827.182.099

22 Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả trước tiền nhà Dự án đất 15% Vạn Phúc	24.917.500.000	
Người mua trả trước Dự án Hà Tĩnh	5.217.940.263	5.217.940.263
Người mua trả trước Công trình trường THPT Dân lập Đoàn Thị Điểm		1.516.648.134
Người mua trả trước đoàn TNCS HCM Huyện Chương Mỹ		24.500.000
Người mua trả trước trường THPT Thanh Xuân	679.999	
Tiền ứng trước hoạt động khác	59.220.000	59.220.000
Cộng	30.195.340.262	6.818.308.397

23 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.112.281.136	1.811.977.654
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.285.261.584	1.838.632.859
Thuế thu nhập cá nhân	31.032.691	35.117.350
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	13.425.741.524	38.207.714.071
Thuế môn bài		
Cộng	17.854.316.935	41.893.441.934

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Dịch vụ xuất khẩu lao động	0%
Các hoạt động khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 25%.

Tiền thuê đất và thuế nhà đất

Tiền thuê đất và thuế nhà đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

24 Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí kiểm toán	344.295.000	344.295.000
Thù lao HĐQT		94.050.000
Chi phí thẩm tra quyết toán Vốn đầu tư	226.251.072	226.251.072
Thiết kế thi công đường dây	41.959.830	41.959.830
Tiền lương phép nghỉ tại chỗ	2.975.145	57.318.245
Tiền thuê Văn phòng		35.617.500
Chi phí phải trả khác		216.939.413
Cộng	615.481.047	1.016.431.060

25 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	611.017.440	632.556.382
Bảo hiểm xã hội	1.594.619.522	792.644.460
Bảo hiểm y tế	218.165.833	162.782.759
Bảo hiểm thất nghiệp	47.100.497	68.431.560
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	883.699.695	873.244.695
Phải trả của hoạt động Xuất khẩu lao động	773.283.212	243.495.212
Chi phí nhân công thuê ngoài	1.527.955.676	2.227.933.728
Nhận ủy thác đầu tư của CBNV	7.370.000.000	7.370.000.000
Tiền góp vốn dự án Myanmar	6.301.368.120	
Tiền nhận đặt cọc hoàn thiện nhà	1.072.042.720	1.267.805.100
Các quỹ hỗ trợ CBNV	291.745.755	244.147.044
Các khoản phải trả khác	8.448.909.564	617.966.701

Cộng	29.139.908.034	14.501.007.641
26 Dự phòng phải trả ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí bảo hành công trình xây lắp	360.678.417	360.678.417
Dự phòng tiền lương		880.312.530
Cộng	360.678.417	1.240.990.947
27 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	255.840	105.815.753
Quỹ thưởng BQL điều hành công ty	1.985.732	526.266.732
Cộng	2.241.572	632.082.485
28 Phải trả dài hạn khác		
Là các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn.		
29 Vay và nợ dài hạn		
Là các khoản vay dài hạn các cá nhân theo Hợp đồng nhận tiền gửi có kỳ hạn với các cá nhân, thời hạn vay là 36 tháng với lãi suất theo lãi suất huy động tiền gửi có kỳ hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm gửi. Tiền lãi được trả 6 tháng một lần vào ngày cuối cùng của tháng thứ 6.		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay và nợ dài hạn	19.662.352.299	13.529.312.500
Cộng	19.662.352.299	13.529.312.500
30 Doanh thu chưa thực hiện		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phí dịch vụ Xuất khẩu lao động	15.718.081.874	9.178.706.652
Nhận trước tiền bán nhà dự án đất 15% Vạn Phúc	12.861.766.909	61.368.401.087
Phí dịch vụ đào tạo	191.599.802	176.152.000
Cộng	28.771.448.585	70.723.259.739

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Toà nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn
Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội.

Báo cáo tài chính

Quý 3-2013

31. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu quý này	131.034.260.000	(1.682.000)		31.760.058.963	13.011.857.996	18.536.260.639	194.340.755.598
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	2.809.603.138	2.809.603.138
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-				-
Giảm khác	-	-		-	-		-
Số dư cuối kỳ này	131.034.260.000	(1.682.000)	-	31.760.058.963	13.011.857.996	21.345.863.777	197.150.358.736

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	66.830.400.000	51,00%	66.830.400.000	51,00%
Vốn góp của đối tượng khác	64.203.860.000	49,00%	64.203.860.000	49,00%
- Pháp nhân nắm giữ	-	0%	-	0%
- Thẻ nhân nắm giữ	64.203.860.000	49%	64.203.860.000	49%
Cộng	131.034.260.000	100,00%	131.034.260.000	100,00%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	131.034.260.000	131.034.260.000
- Vốn góp đầu năm	131.034.260.000	131.034.260.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ		
- Vốn góp cuối kỳ	131.034.260.000	131.034.260.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước		
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.103.426	13.103.426
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	13.103.426	13.103.426
- Cổ phiếu phổ thông	13.103.426	13.103.426
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	168	168
- Cổ phiếu phổ thông	168	168
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.426	13.103.426
- Cổ phiếu phổ thông	13.103.258	13.103.258
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	31.760.058.963	31.760.058.963
Quỹ dự phòng tài chính	13.011.857.996	13.011.857.996
Cộng	44.771.916.959	44.771.916.959

32 Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu kỳ	(148.260.000)	(36.571.786)
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	2.248.277.600	2.103.510.000
Chi sự nghiệp	(2.303.959.179)	(2.215.198.214)
Số cuối kỳ	(203.941.579)	(148.260.000)

33 Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số đầu năm	134.069.088	200.060.148
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
Số khấu hao	(42.583.711)	(65.991.060)
Số cuối kỳ	91.485.377	134.069.088

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

1 Doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
Tổng doanh thu	32.615.086.608	26.854.634.822
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.710.826.608	4.478.711.097
<i>Doanh thu dịch vụ xuất khẩu lao động</i>	<i>6.553.800.722</i>	<i>3.540.711.309</i>
<i>Doanh thu cung cấp các dịch vụ khác</i>	<i>1.157.025.886</i>	<i>937.999.788</i>
Doanh thu kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng	24.904.260.000	22.375.923.725
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(246.006.100)	(68.278.779)
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(246.006.100)</i>	<i>(68.278.779)</i>
Doanh thu thuần	32.369.080.508	26.786.356.043

Trong đó:

- <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	7.464.820.508	4.410.432.318
- <i>Doanh thu kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng</i>	24.904.260.000	22.375.923.725

2 Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.776.782.433	2.833.395.797
<i>Dịch vụ Xuất khẩu lao động</i>	<i>2.046.883.685</i>	<i>1.954.378.408</i>
<i>Các dịch vụ khác</i>	<i>729.898.748</i>	<i>879.017.389</i>
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản, hợp đồng xây dựng	19.001.825.359	24.333.869.309
Cộng	21.778.607.792	27.167.265.106

3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	10.429.953	113.615.701
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	64.236.299	
Lãi cho vay		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.863.892	
Cộng	76.530.144	113.615.701

4 Chi phí tài chính

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
Chi phí lãi vay	168.818.322	148.299.555
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	52.440.501	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		11.541.545
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	4.147.868.014	
Cộng	4.369.126.837	159.841.100

5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
Chi phí nhân viên quản lý	1.328.464.132	1.206.943.757
Chi phí vật liệu quản lý	207.746.201	81.073.952
Chi phí đồ dùng văn phòng	30.368.700	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	70.485.512	141.396.207
Thuế, phí và lệ phí	6.054.957	11.080.898
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	484.025.794	321.212.898
Chi phí bằng tiền khác	367.821.894	789.633.516
Cộng	2.494.967.190	2.551.341.228

6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

	Quý 3/2013	Quý 3/2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.848.245.196	(2.976.315.211)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	0	
- Các khoản điều chỉnh tăng	0	
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế	3.848.245.196	(2.976.315.211)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh Bất động sản	4.154.568.231	(4.944.430.401)
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	(306.323.035)	1.968.115.190
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25,00%	25,00%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.038.642.058	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận doanh thu trong kỳ	169.931.418	
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	868.710.640	

Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Công ty phải tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 1% trên số tiền nhận trước từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản theo qui định tại Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 7 năm 2012 của Bộ Tài chính. Công ty sẽ quyết toán lại số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho hoạt động này khi bàn giao bất động sản.

7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Là Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay
Tiền lương	899.601.650
Thù lao	264.000.000

Cộng	1.163.601.650
-------------	----------------------

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/09/13
Phải thu tiền cho vay		
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	4.825.905.196
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđoa	Công ty liên kết	6.350.921.027
Phải thu tiền bán hàng, tiền ứng trước		
- Công ty cổ phần Sông Đà 25	Th.viên TCT	49.474.463
- Công ty cổ phần Sông Đà 1	Th.viên TCT	55.574.102
- Công ty cổ phần Sông Đà 27	Th.viên TCT	1.400.000.000
- Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Công ty liên kết	687.111.152
- Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	1.976.354.222
Phải trả tiền mua hàng, tiền nhận ứng trước		
- Công ty cổ phần Sông Đà 27	Th.viên TCT	1.111.711.100
- Công ty CP Tự động hóa và Công nghệ thông tin Sông Đà	Công ty liên kết	323.270.690

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà SIMCO Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc,
Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

Quý 3/2013

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận chính yếu - Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Kinh doanh dịch vụ xuất khẩu lao động	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	Kinh doanh nhà và hạ tầng, xây lắp	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	6.307.794.622	1.157.025.886	24.904.260.000		32.369.080.508
Chi phí trực tiếp	2.046.883.685	729.898.748	19.001.825.359	-	21.778.607.792
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.260.910.937	427.127.138	5.902.434.641		10.590.472.716
Tổng chi phí mua tài sản cố định					
Tài sản bộ phận	5.938.907.850	1.416.005.582	137.020.284.169		144.375.197.601
Tài sản không phân bổ	-	-	-		196.712.040.622
Tổng tài sản				-	341.087.238.223
Nợ phải trả của các bộ phận	38.884.802.601	1.274.659.221	75.998.724.324	-	116.158.186.146
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	27.891.149.543
Tổng nợ phải trả				-	144.049.335.689

Báo cáo bộ phận thứ yếu - Theo khu vực địa lý:

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SIMCO SÔNG ĐÀ

Tòa nhà Simco Sông Đà, Tiểu khu đô thị mới Vạn Phúc

Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, TP Hà Nội

3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 và quý 3 năm 2012

Lập biểu**Kế toán trưởng****Lập, ngày 30 tháng 10 năm 2013**
Phó Tổng Giám đốc

Mai Thùy Linh

Phạm Thị Hiếu

Đặng Thị Thường